

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

2220-C
CÔNG TY
HỮU
VÀ ĐỊNH
T NAM
- TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Ông Nguyễn Tiến Đức	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Ông Cao Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Cao Minh Phương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Đức Thảo	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 31/07/2020)
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 31/07/2020)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 31/07/2020)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



Lê Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Số: 124 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" đã hoàn thành, đi vào hoạt động từ năm 2014 nhưng một phần chi phí còn lại của dự án với giá trị 7.306.011.623 đồng vẫn được Công ty theo dõi ở khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang mà chưa được Công ty tạm ghi tăng Tài sản cố định để trích khấu hao. Theo đó, chi phí khấu hao tương ứng với thời gian đưa tài sản vào sử dụng chưa được Công ty ghi nhận. Vấn đề nêu trên ảnh hưởng đến các số liệu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để xác định kết quả kinh doanh trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2020 chúng tôi vẫn chưa được Công ty cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

2022
CÔNG
CH NHIỆM
KIỂM TOÁN VÀ
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.



Nguyễn Thị Hồng Vân

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.210.554.530	117.518.902.953
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		406.888.651	1.112.692.962
1 Tiền	111	V.1.	406.888.651	1.112.692.962
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.631.976.626	72.807.160.097
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	21.356.895.041	19.041.371.545
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.423.136.681	1.889.398.891
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	55.138.191.567	56.242.636.324
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.286.246.663)	(4.366.246.663)
IV Hàng tồn kho	140		50.619.030.337	38.408.305.108
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	50.619.030.337	38.408.305.108
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.552.658.916	5.190.744.786
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.120.977.169	904.514.174
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.362.671.622	4.192.954.987
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	69.010.125	93.275.625
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		394.638.349.280	415.575.994.220
I Các khoản phải thu dài hạn	210		72.240.000.000	72.240.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	72.240.000.000	72.240.000.000
II Tài sản cố định	220		205.640.508.551	225.902.390.065
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	205.640.508.551	225.902.390.065
- Nguyên giá	222		277.975.229.989	277.933.229.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.334.721.438)	(52.030.839.924)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810.751.750)	(810.751.750)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		9.217.852.728	9.217.852.728
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	9.217.852.728	9.217.852.728
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		93.960.000.000	93.960.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	93.960.000.000	93.960.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		13.579.988.001	14.255.751.427
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	13.579.988.001	14.255.751.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		525.848.903.810	533.094.897.173

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		373.593.852.263	356.632.536.685
I Nợ ngắn hạn	310		211.918.273.951	179.956.958.373
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	61.877.567.303	50.610.968.012
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	13.580.537.347	11.314.118.544
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	54.041.821.826	54.107.045.533
4 Phải trả người lao động	314		2.476.917.999	2.256.618.877
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	7.558.034.381	3.726.461.302
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	28.951.470.371	26.024.221.381
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	43.146.870.950	31.632.470.950
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
II Nợ dài hạn	330		161.675.578.312	176.675.578.312
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	93.960.000.000	93.960.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	67.715.578.312	82.715.578.312
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.255.051.547	176.462.360.488
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	152.079.761.547	176.287.070.488
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249.948.734	249.948.734
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56.339.704.376)	(32.132.395.435)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(32.132.395.435)	(20.744.684.230)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(24.207.308.941)	(11.387.711.205)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175.290.000	175.290.000
1 Nguồn kinh phí	431		175.290.000	175.290.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		525.848.903.810	533.094.897.173

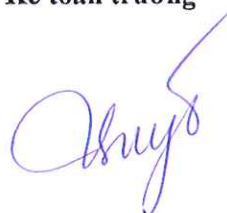
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	165.046.098.174	155.830.141.574
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	310.134.551	581.798.444
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		164.735.963.623	155.248.343.130
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	161.758.700.087	144.976.439.804
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.977.263.536	10.271.903.326
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	68.061.165	152.425.331
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	10.938.513.098	5.228.969.555
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.433.567.947	5.212.355.702
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	3.420.956.500	3.947.935.423
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	12.356.718.813	11.283.819.101
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(23.670.863.710)	(10.036.395.422)
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.221.531.512	556.905.046
12 Chi phí khác	32	VI.7.	1.757.976.743	1.908.220.829
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(536.445.231)	(1.351.315.783)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(24.207.308.941)	(11.387.711.205)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(24.207.308.941)	(11.387.711.205)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(1.210,37)	(569,39)

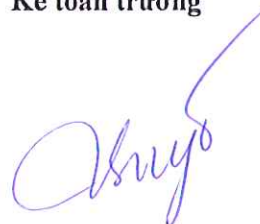
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		162.437.855.192	158.963.735.232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126.053.172.314)	(128.872.589.425)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.565.239.992)	(15.430.044.649)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.517.134.868)	(5.212.355.702)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(385.410.139)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.186.102.308	1.283.275.630
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.169.197.061)	(5.634.939.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.319.213.265	4.711.670.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.000.000)	(5.580.323.074)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.930.468	2.779.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.069.532)	(5.577.543.738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.232.400.000	11.758.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.718.000.000)	(11.695.225.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.985.600.000)	62.775.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(705.456.267)	(803.097.789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.112.692.962	1.915.810.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(347.632)	(20.144)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	406.889.063	1.112.692.962

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/03/2005. Công ty có mười năm (15) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/11/2020, Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật và Vốn Điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại./.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);

Trụ sở Công ty: Số 9, phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí đầu tư Xây dựng dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước.

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thử tương sinh học và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả cho nhà thầu thi công, chi phí lãi vay và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 5% và 10% đối với hoạt động bán các sản phẩm và hàng hóa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	198.484.753	335.486.436
Tiền gửi ngân hàng	208.403.898	777.206.526
Tiền VND	158.078.497	734.307.202
Tiền USD	50.325.401	42.899.324
Cộng	406.888.651	1.112.692.962

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	-	93.960.000.000	93.960.000.000
Cộng	93.960.000.000	-	93.960.000.000	93.960.000.000

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An. Do Công ty chưa thu thập được Báo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An nên không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng. Khoản đầu tư trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Trong năm, Công ty không có phát sinh giao dịch gì với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bình An.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Reliv Pharma	7.178.927.641	-	5.304.152.607	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang	3.304.438.675	-	2.354.225.183	-
Công ty TNHH Reliv Healthcare	1.745.563.260	-	1.988.566.436	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire	104.810.504	-	1.518.531.012	-
Các đối tượng khác	9.023.154.961	(159.071.765)	7.875.896.307	(159.071.765)
Cộng	21.356.895.041	(159.071.765)	19.041.371.545	(159.071.765)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư	1.300.000.000	1.000.000.000
Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương	272.110.000	262.200.000
Các đối tượng khác	851.026.681	627.198.891
Cộng	2.423.136.681	1.889.398.891

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	55.138.191.567	(4.127.174.898)	56.242.636.324	(4.207.174.898)
Tạm ứng	888.787.426	-	600.030.759	-
Văn Thị Thanh Hằng	689.700.000	-	389.700.000	-
Vũ Thị Thu Hằng	41.302.000	-	41.302.000	-
Các đối tượng khác	157.785.426	-	169.028.759	-
Ký cược ký quỹ	118.783.565	-	1.482.928.322	-
Phải thu khác	54.130.620.576	(4.127.174.898)	54.159.677.243	(4.207.174.898)
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An (i)	48.952.457.207	-	48.952.457.207	-
Trần Bảo Cường	2.345.000.000	(2.265.000.000)	2.345.000.000	(2.265.000.000)
Các đối tượng khác	2.833.163.369	(1.862.174.898)	2.862.220.036	(1.942.174.898)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

b) Dài hạn	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Cộng	127.378.191.567	(4.127.174.898)	128.482.636.324	(4.207.174.898)

(i) Là số tiền phải thu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An khoản thuê đất tại số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ tháng 10/2012 đến 31/12/2015 theo Biên bản bàn giao mặt bằng số 521 ngày 1/10/2012 và phụ lục 1 số 525 ngày 3/10/2012.

(ii) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2017NM-DTW2-VH ngày 10/5/2017, Phụ lục hợp đồng số 101/2018/NM-DPTW2-VH ngày 06/09/2018 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng Đại Mỗ tại Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội và Dự án Trung tâm văn phòng cho thuê tại số 15 Thế Giao, Hai Bà Trưng, Hà Nội với tổng vốn đầu tư xây dựng hai Dự án trên là 170.000.000.000 đồng. Theo thỏa thuận góp vốn ngày 10/5/2017 và văn bản thay đổi thỏa thuận góp vốn lần 1 ngày 05/09/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 và Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội. Trong đó, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 chiếm 42,62% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh chiếm 26,84% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chiếm 30,54% tổng vốn đầu tư.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	80.000.000	2.345.000.000	80.000.000
Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	75.235.000	339.952.000	75.235.000
Vũ Huy Sơn	937.506.898	-	937.506.898	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-	81.568.705	-
Các đối tượng khác	737.454.060	-	817.454.060	-
Cộng	4.441.481.663	155.235.000	4.521.481.663	155.235.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.385.545.332	-	22.639.509.329	-
Công cụ, dụng cụ	186.542.437	-	101.041.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.936.999.597	-	10.645.601.599	-
Thành phẩm	8.109.942.971	-	5.022.152.818	-
Cộng	50.619.030.337	-	38.408.305.108	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	92.532.730.287	180.133.776.988	2.940.685.808	1.036.380.534	1.289.656.372	277.933.229.989
Mua trong năm	-	42.000.000	-	-	-	42.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	92.532.730.287	180.175.776.988	2.940.685.808	1.036.380.534	1.289.656.372	277.975.229.989
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	12.662.333.731	35.754.449.679	2.394.448.381	765.971.207	453.636.926	52.030.839.924
Khấu hao trong năm	3.850.707.444	16.174.762.692	119.523.720	64.097.186	94.790.472	20.303.881.514
Số dư ngày 31/12/2020	16.513.041.175	51.929.212.371	2.513.972.101	830.068.393	548.427.398	72.334.721.438
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	79.870.396.556	144.379.327.309	546.237.427	270.409.327	836.019.446	225.902.390.065
Tại ngày 31/12/2020	76.019.689.112	128.246.564.617	426.713.707	206.312.141	741.228.974	205.640.508.551

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 21.889.224.958 đồng (tại 31/12/2019 là 20.830.759.571 đồng)

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2020 là: 202.258.604.381 đồng (tại 31/12/2019 là: 221.843.660.141 đồng)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	810.751.750	810.751.750
Số dư ngày 31/12/2020	810.751.750	810.751.750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	810.751.750	810.751.750
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	810.751.750	810.751.750
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 810.751.750 VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO"	7.306.011.623	7.306.011.623
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Dự án dây chuyền Cao Xoa	1.835.035.444	1.835.035.444
Cộng	9.217.852.728	9.217.852.728

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.120.977.169	904.514.174
Chi phí nghiên cứu chờ phân bổ	881.484.696	715.021.699
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	239.492.473	189.492.475
b) Dài hạn	13.579.988.001	14.255.751.427
Quyền sử dụng đất có thời hạn	9.632.432.448	9.924.324.336
Chi phí thuê đất và hạ tầng KCN	3.947.555.553	4.063.093.761
Chi phí thử tương đương sinh học	-	268.333.322
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	8
Cộng	14.700.965.170	15.160.265.601

- Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất có thời hạn dùng để bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2020 là: 9.632.432.448 đồng (Tại 31/12/2019 là: 9.924.324.336 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd .	10.270.563.750	10.270.563.750	10.009.700.400	10.009.700.400
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	3.166.249.000	3.166.249.000	3.167.612.000	3.167.612.000
MI Pharma Private Limited	2.679.600.000	2.679.600.000	5.255.250.000	5.255.250.000
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam	2.556.229.200	2.556.229.200	-	-
APC Pharmaceutical and Chemical Ltd	2.063.322.525	2.063.322.525	1.857.445.865	1.857.445.865
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	1.489.043.000	1.489.043.000	2.713.270.000	2.713.270.000
Các đối tượng khác	27.125.287.501	27.125.287.501	15.080.417.420	15.080.417.420
Cộng	61.877.567.303	61.877.567.303	50.610.968.012	50.610.968.012

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam Á	2.316.582.675	2.015.721.970
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt	1.230.852.746	1.230.852.746
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh	943.434.279	141.831.927
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh	918.630.941	671.732.336
Các đối tượng khác	8.171.036.706	7.253.979.565
Cộng	13.580.537.347	11.314.118.544

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.420.615.792	2.420.615.792	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế xuất nhập khẩu	-	65.968.775	65.968.775	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.637.724	143.329.298	142.100.770	14.866.252
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.093.407.809	-	66.452.235	54.026.955.574
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	54.107.045.533	2.633.913.865	2.699.137.572	54.041.821.826

b) Phải thu

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.265.500	24.265.500	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.010.125	-	-	69.010.125
Cộng	93.275.625	24.265.500	-	69.010.125

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.951.470.371	26.024.221.381
Kinh phí công đoàn	1.349.770.379	909.864.422
Bảo hiểm xã hội	70.675.368	50.332.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	27.531.024.624	25.064.024.624
<i>Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP</i>	<i>4.767.927.164</i>	<i>5.267.927.164</i>
<i>- Phải trả về lợi nhuận hợp tác kinh doanh</i>	<i>3.640.000.000</i>	<i>3.640.000.000</i>
<i>- Cổ tức phải trả</i>	<i>1.127.927.164</i>	<i>1.627.927.164</i>
<i>CN Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội (1)</i>	<i>15.210.000.000</i>	<i>12.240.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>7.553.097.460</i>	<i>7.556.097.460</i>
b) Dài hạn	93.960.000.000	93.960.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (2)	93.960.000.000	93.960.000.000
Cộng	122.911.470.371	119.984.221.381

(1) Là khoản phải trả theo Công văn xin hỗ trợ vốn lưu động số 580/CV-DPTW2 ngày 10/12/2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 2, Công văn đồng ý hỗ trợ vốn lưu động ngày 20/12/2018, khoản mượn không lãi suất, không có tài sản đảm bảo, không có thời hạn.

(2) Là khoản vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An để đầu tư lại vào chính Công ty này.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Số 9, phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020			
	VND		VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngán hạn	43.146.870.950	43.146.870.950	27.232.400.000	15.718.000.000	31.632.470.950	30.432.470.950
a1) Vay ngắn hạn	15.496.870.950	15.496.870.950	12.232.400.000	14.168.000.000	17.432.470.950	16.232.470.950
Vay cá nhân (**)	15.496.870.950	15.496.870.950	12.232.400.000	14.168.000.000	17.432.470.950	16.232.470.950
Vũ Thị Nhung	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lê Thị Hoàn	1.790.000.000	1.790.000.000	3.380.000.000	2.700.000.000	1.110.000.000	1.110.000.000
Nguyễn Thị Thủy Hòa	1.667.000.000	1.667.000.000	1.967.000.000	300.000.000	-	-
Nguyễn Thị Diệu Thủy	1.300.000.000	1.300.000.000	580.000.000	380.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Nguyễn Thị Bích Thủy	1.295.400.000	1.295.400.000	1.145.400.000	1.228.000.000	1.378.000.000	1.378.000.000
Nguyễn Mạnh Phong	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-
Các đối tượng khác	6.244.470.950	6.244.470.950	5.160.000.000	9.560.000.000	10.644.470.950	10.644.470.950
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	27.650.000.000	27.650.000.000	15.000.000.000	1.550.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở	27.650.000.000	27.650.000.000	15.000.000.000	1.550.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
giao dịch 1 (*)						
b) Dài hạn	67.715.578.312	67.715.578.312	-	15.000.000.000	82.715.578.312	82.715.578.312
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở	67.715.578.312	67.715.578.312	-	15.000.000.000	82.715.578.312	82.715.578.312
giao dịch 1 (*)						
Cộng	110.862.449.262	110.862.449.262	27.232.400.000	30.718.000.000	114.348.049.262	113.148.049.262

(*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HĐTD ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HĐTDSD - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất được đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại KCN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 18 năm.

(**) Khoản vay cá nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8,4%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho các nhà thầu	3.641.601.302	3.641.601.302
Lãi vay phải trả	3.916.433.079	-
Chi phí phải trả khác	-	84.860.000
Cộng	7.558.034.381	3.726.461.302

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	200.000.000.000	4.902.500.000	(20.744.684.230)	47.542.161.382
Lỗi trong năm trước	-	-	(11.387.711.205)	(11.387.711.205)
Số dư tại ngày 31/12/2019	200.000.000.000	4.902.500.000	(32.132.395.435)	36.154.450.177
Lỗi trong năm nay	-	-	(24.207.308.941)	(24.207.308.941)
Số dư tại ngày 31/12/2020	200.000.000.000	4.902.500.000	(56.339.704.376)	11.947.141.236

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12.750.000.000	12.750.000.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ đông khác	12.502.000.000	12.502.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND	
				31/12/2020	
Quỹ đầu tư phát triển	3.267.017.189	-	-	3.267.017.189	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	249.948.734	-	-	249.948.734	
Cộng	3.516.965.923	-	-	3.516.965.923	

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.187,11	1.856,31

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.151.064.324	8.608.284.529
Doanh thu bán thành phẩm	150.895.033.850	147.221.857.045
Cộng	165.046.098.174	155.830.141.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	-	555.365.328
Hàng bán bị trả lại	310.134.551	26.433.116
Cộng	310.134.551	581.798.444

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	14.367.759.865	8.607.797.878
Giá vốn bán thành phẩm	147.390.940.222	136.368.641.926
Cộng	161.758.700.087	144.976.439.804

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.040.500	2.779.336
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.020.665	147.497.781
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	2.148.214
Cộng	68.061.165	152.425.331

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	10.433.567.947	5.212.355.702
Lãi chậm trả	389.028.049	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	115.569.470	16.613.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	347.632	-
Cộng	10.938.513.098	5.228.969.555

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	25.230.000	179.400.000
Thu nhập từ tiền hỗ trợ	418.132.031	374.627.398
Thu nhập khác	778.169.481	2.877.648
Cộng	1.221.531.512	556.905.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	34.924.369	727.848.873
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng	1.715.440.861	1.145.838.495
Nguyên vật liệu xuất dư hao	6.740.963	4.783.414
Truy thu thuế thu nhập cá nhân	-	29.595.299
Các chi phí khác	870.550	154.748
Cộng	1.757.976.743	1.908.220.829

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.388.772.168	2.358.740.900
Chi phí vật liệu, bao bì	7.216.355	4.193.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.949.176	36.949.176
Chi phí bằng tiền khác	988.018.801	1.548.051.652
Cộng	3.420.956.500	3.947.935.423

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	4.669.435.733	4.234.550.344
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.038.227.163	657.158.177
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.155.510.122	703.834.218
Thuế, phí và lệ phí	178.834.803	148.211.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.990.968	80.184.968
Chi phí bằng tiền khác	5.166.720.024	5.459.879.946
Cộng	12.436.718.813	11.283.819.101

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.592.763.872	107.275.725.193
Chi phí nhân công	20.984.951.649	21.627.195.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.303.881.514	6.445.038.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.777.453.411	5.249.191.666
Chi phí khác bằng tiền	7.639.611.084	8.164.215.973
Cộng	171.298.661.530	148.761.366.637

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.207.308.941)	(11.387.711.205)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	757.444.172
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.207.308.941)	(10.630.267.033)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.207.308.941)	(11.387.711.205)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(24.207.308.941)	(11.387.711.205)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.210,37)	(569,39)



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	12.232.400.000	11.758.000.000
Cộng	12.232.400.000	11.758.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	15.718.000.000	11.695.225.000
Cộng	15.718.000.000	11.695.225.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bình An

Mối quan hệ

Đơn vị nhận vốn góp

a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An	48.952.457.207	48.952.457.207
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bình An	93.960.000.000	93.960.000.000

b) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lương, thưởng	1.332.049.004	1.134.321.770
Cộng	1.332.049.004	1.134.321.770

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiên Dũng